

Bản án số: 137/2024/DSPT

Ngày 17/9/2024

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quế.

Các Thẩm phán: Ông Lê Quý My và ông Dương Văn Bản.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thuỷ Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:
Bà Đỗ Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 93/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 7 năm 2024 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2024/DSST ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 176/QĐPT - DS ngày 05 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Xóm Đ, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1962;

2.2. Bà Đỗ Thị H1, sinh năm 1964; (vợ ông V đều có mặt).

Đều cùng địa chỉ: Xóm Đ, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Cụ Nguyễn Văn P, sinh năm 1926;

Địa chỉ: Xóm Đ, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

Người được cụ P uỷ quyền: Bà Nguyễn Thị H (có mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Xóm Đ, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

3.3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Xóm Q, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

3.4. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Xóm B, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

3.5. Bà Vũ Thị T1, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện P, thành phố Hà Nội (có đơn xét xử vắng mặt).

3.6. UBND xã T;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Minh T2 - Chủ tịch UBND xã T (có đơn xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Năm 2013, bà được cụ Nguyễn Văn P tặng cho 03 thửa đất: Thửa số 282, diện tích 893m²; Thửa số 268, diện tích 574m²; Thửa đất số 332, diện tích 172m². Các thửa đất này đều thuộc tờ bản đồ số 32, địa chỉ tại xóm Đ, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Việc tặng cho được lập hợp đồng có công chứng tại UBND xã T. Cũng năm 2013, bà được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất này. Hiện tại ông Nguyễn Văn V đang canh tác vào một phần đất của bà. Cụ thể thửa 282 là 486m²; Thửa 268 là 94m² và thửa 332 là 172m². Bà đã nhiều lần yêu cầu ông V và bà H1 trả lại phần đất đang tranh chấp nhưng vợ chồng ông V không đồng ý trả. Bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn V và bà Đỗ Thị H1 trả lại phần diện tích đang lấn chiếm tại các thửa đất trên cho bà.

Bị đơn bà Đỗ Thị H1 trình bày: Năm 1976, ông V cùng bố mẹ bà là cụ Nguyễn Văn P và cụ Hoàng Thị S và các anh chị em từ P, Hà Nội lên khai hoang và sinh sống tại xóm Đ, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Năm 2010 cụ Hoàng Thị S chết không để lại di chúc. Từ khi cụ S chết, cụ P nắm giữ, sử dụng toàn bộ tài sản chung với cụ S. Gia đình cụ P chưa họp bàn chia đất cho ai. Bà H là em gái ông V đi làm ăn xa ở miền N từ năm 1996 đến năm 2010 về địa phương, lợi dụng mâu thuẫn giữa ông V và cụ P nên đã làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ cụ P sang bà H. Việc cụ P tự ý tặng cho toàn bộ tài sản trên đất cho bà H mà chưa có sự đồng ý của những người đồng thừa kế là trái quy định của pháp luật. Việc bà H kiện vợ chồng bà là không có cơ sở bởi năm 2005, cụ P và cụ S đã thỏa thuận miệng để ông V san lấp cải tạo đất trồng chè tại các thửa đất số 282, 268, 332 tờ bản đồ số 32. Do vợ chồng bà bỏ tiền của, công san lấp cải tạo, trồng, chăm sóc chè nên cụ P và cụ S cho vợ chồng bà sử dụng một phần đất trên diện tích đất tại các thửa đất đó từ năm 2005 đến nay. Nay bà H yêu cầu vợ chồng bà trả lại phần diện tích đất tại các thửa 282, 268 và 332 bà nhất trí trả nhưng bà H phải trả công cải tạo và giá trị tài sản trên đất cho vợ chồng bà số tiền là 40.000.000đ. Ông Nguyễn Văn V chồng bà H1 nhất trí với quan điểm của bà H1. Ông có yêu cầu phản tố đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị S

để lại gồm có 07 thửa đất số 282, 268, 332, 267, 210, 211, 212, đều thuộc tờ bản đồ số 32 địa chỉ tại xóm Đ, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên và số tiền 80.000.000đ cụ P đang giữ. Ông uỷ quyền cho bà H1.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Nguyễn Thị T khai: Mẹ bà là cụ Hoàng Thị S chết năm 2010, khi chết không để lại di chúc. Cụ Nguyễn Văn P và cụ Hoàng Thị S có 05 người con chung là Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn V và Nguyễn Thị Tuyết. Ngoài ra, cụ S còn có 02 người con riêng là bà Vũ Thị T1 và ông Vũ Văn T3 (ông T3 đã chết trước cụ S). Khi cụ S chết, di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị S do bà Nguyễn Thị H đang quản lý, sử dụng. Năm 2013, cụ Nguyễn Văn P có làm thủ tục chuyển nhượng các thửa đất số 210, 211, 212, 267, 332, 268, 282 tờ bản đồ số 32 cho bà Nguyễn Thị H, bà được biết việc tặng cho giữa cụ P và bà H, bà không được ký tên vào các thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng trước khi làm thủ tục chuyển nhượng cho bà H, bà và bà H2, bà H3, bà H và cụ P đã họp bàn và thống nhất để toàn bộ diện tích đất cho bà H. Khi họp bàn không lập biên bản gì. Đến nay, bà H1 và ông V yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị S, bà yêu cầu được chia phần di sản theo quy định của pháp luật mà bà được hưởng.

- Bà Vũ Thị T1 khai: Bà là con gái của cụ Hoàng Thị S, cụ S chết vào khoảng thời gian năm 2011-2012, bà không biết cụ S có để lại di chúc hay không. Cụ S có 07 người con là Vũ Văn T3 (đã chết năm 2003), bà Vũ Thị T1, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị Tuyết. Do bà ở dưới P đã lâu nên bà không biết khi chết cụ S để lại những tài sản, ai đang quản lý sử dụng. Hiện ông V và bà H1 yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ S bà đề nghị được chia di sản thừa kế của cụ S bằng tiền. Do tuổi cao và đường xá xa xôi nên bà đề nghị được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc của Tòa án và tại các phiên xét xử của Tòa án các cấp.

- Bà Nguyễn Thị H2 và Nguyễn Thị H3 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng bà H2 và bà H3 đều từ chối nhận văn bản của Tòa án và không đến Tòa án để làm việc, do vậy Tòa án không tiến hành ghi lời khai của bà H2 và bà H3 được.

- Cụ Nguyễn Văn P, hiện đang ở cùng với bà Nguyễn Thị H, do tuổi cao không còn minh mẫn, Tòa án đã phối hợp với chính quyền địa phương đến nhà ở của cụ P để làm việc nhưng không tiến hành ghi lời khai của cụ P được và cụ có giấy uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị H.

- Đại diện UBND xã T trình bày: Năm 2013, UBND xã T thực hiện công chứng 02 hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với 07 thửa đất 212, 211, 210, 267, 268, 332 và 282 đều thuộc tờ bản đồ số 32 xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, giữa bên tặng cho là cụ Nguyễn Văn P, sinh

năm 1926 và bên nhận tặng cho là bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1975, cùng địa chỉ: Xóm Đ, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, UBND xã T đã chuyển toàn bộ hồ sơ đến Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện P để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị H, do vậy hồ sơ không còn lưu tại UBND xã T. Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn V yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa cụ Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị H, UBND xã T không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Ông V và bà H1 có yêu cầu phản tố hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Văn P với bà Nguyễn Thị H và yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị S (Vợ cụ P). Tuy nhiên, ông V và bà H không đến phiên tòa nên căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn. Do yêu cầu phản tố của bị đơn đình chỉ nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét tính hợp pháp của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ P và bà H. Buộc ông V, bà H1 trả lại phần đất đang lấn chiếm cho bà H quản lý và sử dụng. Về tài sản trên đất là cây chè buộc bà H phải thanh toán cho ông V và bà H1.

Với nội dung trên tại bản án số 12/2024/DSST ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 40, Điều 217 và Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 357, 430, 440, 468 của Bộ luật dân sự; Điều 200 và Điều 203 Luật Đất đai. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

1. Buộc ông Nguyễn Văn V và bà Đỗ Thị H1 trả cho chị Nguyễn Thị H phần đất tranh chấp: Cụ thể thửa 282 là 486m²; Thửa 268 là 94m² và thửa 332 là 172m² và được sở hữu cây cối trên đất. Buộc bà Nguyễn Thị H phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn V và bà Đỗ Thị H1 số tiền là 6.141.960đ (Sáu triệu, một trăm bốn mươi một nghìn, chín trăm sáu mươi đồng).

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn V và bà Đỗ Thị H1 về việc Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Văn P với bà Nguyễn Thị H lập năm 2013 và yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của bà Hoàng Thị S.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 03/6/2024 bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo không đồng ý bồi thường 6.141.960đ cho ông V.

Ngày 06/6/2024 bà Đỗ Thị H1 và ông Nguyễn Văn V có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm bà Đỗ Thị H1 rút toàn bộ đơn kháng cáo bà Nguyễn Thị H giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thị H4, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1]. Tại phiên toà phúc thẩm vợ chồng bà Đỗ Thị H1 xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo tại đơn kháng cáo đề ngày 06/6/2024. Căn cứ vào Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu kháng cáo của vợ chồng bà H1.

[2]. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị H không đồng ý bồi thường 6.141.960đ cho vợ chồng bà H1 thấy rằng: Năm 1993 cụ Nguyễn Văn P được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng diện tích 4.430m² gồm các thửa đất số 123b, 124 tờ bản đồ số 68, thửa số 47 tờ bản đồ số 47, thửa 52 tờ bản đồ số 67, thửa số 2, 4 tờ bản đồ số 41. Năm 2003 ông V tự ý chuyển thửa đất số 123b sang tên cho ông V, thửa đất này sau khi chuyển sang giấy chứng nhận của ông V được thể hiện trên 04 thửa là thửa: 213, 212, 211, 210 tờ bản đồ số 32. Số diện tích đất còn lại của cụ P được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 gồm có các thửa: 267, 332, 268, 282 tờ bản đồ số 32. Tại bản án số 13/2012/DSPT ngày 21/3/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã tuyên buộc ông Nguyễn Văn V trả lại cụ Nguyễn Văn P 03 thửa đất gồm: 211, 212, 210 tờ bản đồ số 32 và số tiền 115.817.451đ. Quá trình thi hành án, cụ Nguyễn Văn P và ông Nguyễn Văn V thỏa thuận ông V trả cho ông P số tiền 80.000.000đ, ông V đã thi hành án xong đối với số tiền này.

[3]. Như vậy xác định tài sản chung của cụ Nguyễn Văn P và cụ Hoàng Thị S gồm có 07 thửa đất 267, 332, 268, 282, 211, 212, 210 tờ bản đồ số 32 tại xóm Đ, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên là đúng các đương sự đều thừa nhận. Năm

2013, cụ P làm thủ tục tặng cho bà H 07 thửa đất trong đó có 03 thửa đất là 268, 332 và 282 tờ bản đồ số 32 có tranh chấp với ông V và bà H1. Nay bà H yêu cầu trả lại và ông V bà H1 cũng nhất trí. Tại biên bản định giá của hội đồng định giá xác định tổng giá trị tài sản trên đất của các thửa đất 6.141.960đ (Sáu triệu, một trăm bốn mươi một nghìn, chín trăm sáu mươi đồng) và buộc bà H phải thanh toán trả cho vợ chồng bà H1 là đúng có căn cứ. Do vậy không chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4]. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thị H4 do vợ chồng bà H4 rút kháng cáo, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H là có căn cứ.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148, Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 12/2024/DSST ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thị H1 và ông Nguyễn Văn V do bà Đỗ Thị H1 rút kháng cáo.

2. Giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm số 12/2024/DSST ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

3. Về án phí phúc thẩm:

- Bà Đỗ Thị H1 phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí phúc thẩm. Xác nhận bà H1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0004618 ngày 11/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

- Buộc bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí phúc thẩm. Xác nhận bà H đã nộp đủ án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0004621 ngày 11/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Phú Lương;
- Chi cục THADS huyện Phú Lương;
- UBND huyện Phú Lương;
- UBND xã Tức Tranh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa dân sự.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Nguyễn Văn Quế